

Phần 3

Phần ba

CÁC VÍ DỤ MỚI VỀ ĐOÁN QUÊ CỦA THIỆU VĨ HOA

Ở Phần Ba của sách này tôi chọn ra 20 quẻ trong số các quẻ của thầy Thiệu Vĩ Hoa đoán trong hơn một năm nay. Trong số thí dụ đó có quẻ đoán theo tượng quẻ, có quẻ đoán theo sáu hào. Để giúp những bạn mới học tham khảo, bao gồm cả những quẻ lấy lục thân làm dụng thần. Ví dụ, hào phụ mẫu là dụng thần, có quẻ đoán về cha mẹ, nhưng lại cũng có quẻ đoán về việc văn thư. Ngoài ra còn có các quẻ lấy thê tài, quan quý hoặc tử tôn, hay huynh đệ làm dụng thần. Có những quẻ rất bình thường, nhưng cũng có những quẻ ý nghĩa rất điển hình; có những quẻ rất giản đơn, nhưng ngược lại có những quẻ rất thần kỳ. Trong các ví dụ cố gắng phân tích, chú giải cách phán đoán từ đơn giản đến phức tạp.

Từ góc độ người và sự việc được đoán mà nói thì đủ các màu sắc, các tầng lớp, các địa phương. Qua đó ta càng có dịp để kiểm nghiệm và so sánh đoán người và sự việc hiện tại so với các thí dụ cổ, tức cũng là một dịp để hoàn thiện và phát triển kinh nghiệm dự đoán cho cuộc sống hiện đại ngày nay. Mong rằng qua các ví dụ này sẽ là một gợi ý cho những học giả mới nhập môn.

Ví dụ 1. Đêm nay nhất định có điện thoại.

Có một vị công chức cao cấp ở một Cục nào đó của Bắc Kinh, ngày 23 tháng 5 âm lịch năm 1993, con gái bỏ nhà đi. Đã hơn nửa tháng vẫn bật vô âm tín. Ông bố rất nóng ruột xin nhờ đoán quẻ. Vì đã trải qua nhiều người đoán, cuối cùng mới tìm được thầy Thiệu Vĩ Hoa để nhờ đoán con gái hiện ở đâu ? và có quay về không ? Ngày giáp dần, tháng kỷ mùi, gieo được quẻ Cấn.

QUẺ CẤN :

Quan quý dẫn mộc – thế
Thê tài tý thủy —
Huynh đệ tuất thổ —
Tử tôn thân kim – ứng
Phụ mẫu ngộ hỏa —
Huynh đệ thìn thổ —

Đầu tiên thấy Thiệu Vĩ Hoa nhờ tôi lập tứ trụ của cô gái ấy. Sau khi cân bằng các thông tin trong tứ trụ, thấy Thiệu nói với người đó : cháu gái bỏ đi với một bạn trai. Người bố nguyên chỉ nói là vì thi đại học không đỗ, bị gia đình phê bình nên bỏ đi. Nhưng khi nghe thấy Thiệu nói đúng sự thật thì đã thừa nhận đúng thế.

Thấy Thiệu tiếp tục xem quẻ, rồi nói : Không nên nóng ruột. Nếu muốn về ngay thì cô ấy cũng chưa về, nhưng nếu không nhắc gì thì cô ấy cũng vẫn quay về. Theo quẻ ở đây thì rất tốt, cháu gái nhất định sẽ trở về, vì dụng thần khác thế, tức là phải chờ. Trong vòng 2 ngày sẽ quay về. Người đến đoán tuy ngưỡng mộ thầy Thiệu mà đến, nhưng thấy con gái đi đã lâu, mà nay theo quẻ lại ứng nghiệm nhanh đến thế thì có vẻ lưỡng lự nghi ngờ. Thấy Thiệu nói tiếp : tối nay, trước 11 giờ bác nên gọi điện thoại đường dài về quê, sẽ có tin tức của cháu gái. Khi nào cháu về thì nhớ báo lại cho tôi biết. Người đó ra về vẫn còn bán tín, bán nghi. Hai ngày sau, thấy Thiệu nhận được điện thoại qua giọng nói rất xúc động được biết : cô gái đó hôm qua đã về thành phố, nhưng không dám về nhà ngay, mà chỉ gọi điện thoại về, tỏ ra rất hối hận về hành động của mình.

Từ góc độ quẻ lục xung mà nói, là người đi ra ngoài đang đi rất nhiều nơi, chưa có hiện tượng quay trở về. Nhưng quẻ này tốt ở chỗ, dụng thần tử tôn thân kim ám động khắc hào thế chứng tỏ là con đã sắp trở về. Sở dĩ dặn gọi điện trước 11 giờ là vì sau 11 giờ thì không còn là ngày dần nữa, cho nên phải đúng trong ngày dần mới có tin.

Quẻ này là quẻ sáu hào tĩnh. Phạm quẻ sáu tĩnh thì tin tức khá ổn định, chứ không thay đổi bất thường như quẻ sáu hào động, vì thế việc đoán được dễ dàng.

Ví dụ 2. Đã đi qua nhiều sông núi, đến miếu.

Có một đồng chí công an thành phố có con gái 17 tuổi, ngày mồng 6 tháng 3 nhuận âm lịch năm 1993, vì tức giận mà bỏ đi. Bố mẹ đã nhờ rất nhiều người tìm kiếm, cũng nhờ nhiều người dự đoán nhưng tin tức rất lung tung vì vậy việc tìm kiếm không có phương hướng. Cuối cùng tìm đến thầy Thiệu, hy vọng sẽ biết được con còn sống hay chết.

Thầy Thiệu sau khi xem qua tứ trụ nói : cháu bé này rất hiếu thắng, năm sinh lại là mã tinh, đại vận là mã vận, năm nay tiểu vận lại gặp mã tinh. Trong mệnh có mã tinh lại gặp xung nên việc đi là tất nhiên dễ hiểu. Cho dù có trở về thì vẫn còn đi, cho nên phải quản lý giáo dục tốt, nếu không dễ có chuyện. Sau đó, lại căn cứ vào quẻ gieo được là quẻ Bôn của quẻ Ly (ngày quý Mão, tháng dinh Tỵ).

QUÊ CHỦ : LY

Huỳnh đệ tỵ hỏa – thế
 Tử tôn mùi thổ —
 Thê tài dậu kim –
 Quan quý hội thủy – ứng
 Tử tôn sừ thổ —
 Phụ mẫu mao mộc –

QUẢ BIẾN : BÔN

Phụ mẫu dấn mộc –
 Quan quý tỵ thủy —
 Tử tôn tuất thổ —
 Quan quý hội thủy –
 Tử tôn sừ thổ —
 Phụ mẫu mao mộc –

Hào tử tôn xuất hiện hai lần tức có hai dụng thần. Chọn tử tôn mùi thổ hào năm gần hào thế làm dụng thần. Dụng thần được nguyệt kiến sinh vượng nên người đang sống. Hào thế lâm nguyệt kiến, vượng để sinh dụng thần là sẽ quay về.

Thầy Thiệu nói rất rõ ràng và có căn cứ nên bố mẹ cháu gái rất phấn khởi vì được biết con còn sống và có khả năng trở về.

Theo tượng quẻ mà nói trong quẻ Ly có tượng quẻ đại khảm (䷁). Khảm là thủy, sau khi động biến thành坎 là núi, là đền miếu. Cho nên đoán cô này đã vượt qua nhiều núi sông và qua những chỗ có đền miếu.

Xác định ngày về : là lấy ngày dụng thần được sinh. Trong quẻ thời điểm dụng thần được sinh là ngày hỏa vượng, nên đoán thời gian quay về có thể vào lúc giao thời tiết lệnh của tháng 4 và tháng 5, muộn nhất không quá tháng 6 tức tháng mùi là lúc hỏa đang còn hưng khí. Ngày về gần đây nhất có thể là từ mồng 4 đến mồng 6 tháng tư, hoặc 16 đến 18 tháng tư.

Tâm thành nên rất ứng nghiệm. Quả nhiên ngày 16 tháng tư thì tìm được và ngày 18 tháng tư thì lên đường, ngày 19 về tới nhà. Qua mấy ngày sau gia đình đã báo lại cho thầy Thiệu biết. Thầy Thiệu còn căn dặn : cô gái không nên đi nữa. Cô ấy hầu như cũng rất hiểu đạo lý, chẳng qua vì không biết mệnh của mình nên không tự kiểm chế mà thôi.

Trong ví dụ này, hào động thê tài dậu kim động hóa sinh trở lại. Khi đoán quẻ này mỗi quẻ sinh khắc đối với dụng thần không có ảnh hưởng trực tiếp gì, nên không lấy đó làm cơ sở để đoán. Độc giả trong cách chọn dụng thần để đoán theo hào cần phải chú ý phán đoán hợp lý sự việc để tìm được cách chọn dụng thần chính xác.

Ví dụ 3. Trước phá sau hợp thì mới đoán bỏ nhà đi.

Ngày mồng 1 tháng mười năm 1992 có một người ở Quảng Đông nhờ bạn đón thầy Thiệu về để đoán việc. Nguyên là người yêu của anh ấy sau khi cãi vã nhau, giận hờn mà bỏ đi. Đến nay đã hơn 20 ngày, anh ta sợ người yêu nông nổi làm điều dại dột nên vội vàng muốn tìm được cô ấy ở đâu để đưa về và để dễ bề ăn nói với bố mẹ cô ấy.

Ngày canh tuất, tháng kỷ dậu đoán được quẻ Phù của quẻ Tụy.

QUÊ CHỦ : TỤY

Phụ mẫu mùi thổ —
 Huynh đệ dậu kim — ứng
 Tử tôn hợi thủy —
 Thê tài mao mộc —
 Quan quý tỵ hỏa — thế
 Phụ mẫu mùi thổ —

QUÊ BIẾN : PHỦ

Phụ mẫu tuất thổ —
 Huynh đệ thân kim —
 Quan quý ngọ hỏa —
 Thê tài mao mộc —
 Quan quý tỵ hỏa —
 Phụ mẫu mùi thổ —

Trước hết quẻ Tụy là tượng cát, như vậy quẻ tốt đã rõ. Lại xem sáu hào : căn cứ thê tài làm dụng thần, dụng thần thê tài mao mộc gặp không, chứng tỏ người nữ trẻ tuổi này chưa kết hôn. Thê tài là hư là không. Người nữ này đi ra chưa trở về cũng có nghĩa là không, hào của quẻ lại gặp nguyệt phá nên đối với cô này rất bất lợi. Nhưng may nhờ dụng thần hợp nhật thìn, đáng lẽ là phá thân nhưng vì người đã bỏ đi xa cho nên không còn là nạn phá thân nữa. Hợp là hợp chặt, hợp thì vượng, hợp sẽ không bị phá tức là phá có cứu. Do đó người đang sống, đi về phía đông. Mấy ngày nữa hào thê tài được sinh vượng, nhất định sẽ trở về. Ngày mồng 7 tháng 7 xuất không, lại gặp hợp, ngày đó nhất định sẽ về.

Sau khi đoán được ba ngày thì người bạn nhận được điện báo cô ấy đã về tối hôm qua, đúng vào ngày hợi. Nguyên thần tử tôn hợi thủy vượng nên sinh lợi cho hào thê tài mao mộc.

Thông thường đoán người đang đi xa, vì đầu tiên ra đi nên sau đó mới có chuyện quay trở về, cho nên trước tiên quẻ phải ứng gặp xung hoặc phá, sau đó mới bàn đến hợp. Nếu đoán cho hôn nhân có bền chặt hay không, nếu đã kết hôn thì trước tiên là hợp, sau đó mới xem có bị xung hoặc phá không (đương nhiên cũng có trường hợp đã ly hôn sau đó lại hỏi có quay trở lại với nhau không, gặp trường hợp đặc biệt như thế thì phải xem quẻ có xu hướng hợp hay không). Trong ví dụ này có vấn đề mệnh lý, và vấn đề trước xung sau hợp vì vậy khá phức tạp. Mong rằng đây là ví dụ có nhiều gợi ý để độc giả tham khảo mà phán đoán cho linh hoạt và sát với thực tế hơn.

Ví dụ 4. Có một công chức, ông bố lần đầu đến Thâm Quyển. Có một hôm đi bách bộ quanh nhà, vì thành phố đông người nên đã lạc đường về. Ông cụ tuổi đã ngoài 80, sức nhớ kém nên không nói rõ được địa chỉ nhà mình. Gia đình rất hoảng hốt nhờ bạn tìm đến thầy Thiệu nhờ đoán. Thấy Thiệu gieo quẻ xong, liền an ủi nói : Không can gì. Ngày 9 tháng 2 cụ sẽ trở về, muộn nhất là ngày 26 tháng hai âm lịch, tức trước ngày 8/1 dương lịch sẽ tìm thấy cụ. Còn dặn thêm nên dán những tờ thông báo tìm người về phía tây bắc và đông bắc. Người con rất mừng, vội về làm ngay. Hai hôm sau quả nhiên có người dẫn ông cụ tới tận nhà, hỏi đầu đuôi mới biết nguyên cụ nhìn thấy tờ thông báo tìm mình liền ngồi ngay dưới đó chờ đợi. Có người tốt

bụng nhìn thấy cụ giống ảnh dán ở thông báo liền hỏi rõ đầu đuôi và giúp dẫn về nhà.

Quê này ngày mồng 6 tháng 2 âm lịch năm 1994, (tức ngày mậu dần, tháng giáp dần) là ngày bị mất cụ già liền đến gieo quẻ. Tượng quẻ là quẻ Phong hỏa gia nhân.

QUẺ : GIA NHÂN

Huỳnh đệ mao mộc –

Tử tôn ty hỏa – ứng

Thê tài mùi thổ –

Phụ mẫu hợi thủy –

Thê tài sửu thổ – thế

Huỳnh đệ mao mộc –

Dụng thần là hào phụ mẫu hợi thủy, hợp với nhật thìn nguyệt kiến mà vượng, là tượng có thể quay về. Đoán ngày mồng 9 tháng hai âm lịch là vì ngày ty vượng xung mất hợi thủy. Kết quả đã về trước đó một ngày vì đã bỏ qua ngày thứ ba là ngày canh thìn có hợi thủy nhập kho là tượng về nhà.

Đoán thời gian quay về muộn nhất là trước ngày mồng 8, đó là ngày hào phụ mẫu lâm vượng. Giấy thông báo tìm người nên dán ở phía tây bắc vì đó là phương hợi thủy vượng, hợp với dân phương đó là đông bắc cũng vượng.

Ví dụ 5. Người đến được chỉ vì nguyên thần xuất không.

Ngài Sài Đôn Kỳ là biên tập viên ở Hồng Kông đã hẹn trước với tôi sẽ đến Thâm Quyến để bàn về bản thảo. Sau giờ cơm trưa vẫn chưa thấy đến, không biết còn có thể đến không, nên theo ngày mậu tý, tháng canh thân gieo được quẻ "Dự" của quẻ "Tấn".

QUẺ CHỦ : TẤN

Quan quỷ ty hỏa – động

Phụ mẫu mùi thổ –

Huỳnh đệ dậu kim – thế

Thê tài mao mộc –

Quan quỷ ty hỏa –

Phụ mẫu mùi thổ – ứng

QUẺ BIẾN : DỰ

Phụ mẫu tuất thổ –

Huỳnh đệ thân kim –

Quan quỷ ngộ hỏa –

Thê tài mao mộc –

Quan quỷ ty hỏa –

Phụ mẫu mùi thổ –

Ông Sài là bạn nên lấy hào huỳnh đệ dậu kim làm dụng thần. Dụng thần lâm nguyệt kiến vượng để tri thế, thì đáng lẽ người phải đến. Nhưng quan quỷ ty hỏa động nên cùng với hào phụ mẫu mùi thổ liên tục tương sinh để sinh hào thế, nhưng ty hỏa động mà hóa kho nên giờ ty vẫn chưa ra khỏi nhà được. Ngày mậu tý gặp ngộ mùi tuấn không, giờ ngộ xuất không, nhưng hào quan quỷ ngộ hỏa trong quẻ biến đang lúc lâm vượng nên khắc hào thế

huynh đệ cho nên giờ đó vẫn không đi nổi, phải chờ đến giờ mùi hào phụ mẫu mùi thổ xuất không lâm vượng thì mới có thể sinh cho hào thế. Cho nên giờ mùi xuất không người sẽ đến.

Thầy Thiệu lại lập quẻ, theo gieo quẻ thấy cũng ăn khớp với quẻ lập theo thời gian, đều là giờ mùi thì người đến. Quả nhiên ông Sài đến đúng giờ mùi và nói : do ở nhà khởi hành muộn. Sau khi nghe kể lại, ông Sài nói : thầy Thiệu gieo quẻ thật thần kỳ. Thầy đoán tôi 1 giờ rưỡi chiều thì đến. Tôi đến trước cửa là lúc 1 giờ 35 phút. Cô Trần mở cửa liền reo lên : lần này thầy Thiệu đoán sai giờ. Thực tế thì tôi đến lúc 1 giờ 30, chẳng qua còn đứng trước cửa nói chuyện với khách nên chưa ấn chuông mà thôi. Quẻ này gọi là nguyên thần xuất không sinh dụng thần.

Ví dụ 6. Hào huynh đệ hóa thoái là dấu hiệu em gái quay về.

Ngày mồng 5 tháng 7 (tức ngày ất hợi, tháng canh thân), năm 1993, em gái tôi sống ở Hồng Kông hẹn sẽ đến thăm tôi. Trời đã chiều mà người vẫn chưa đến. Tôi liền gieo một quẻ được quẻ "Tiểu quá" của quẻ "Hàm".

QUẺ CHỦ : HÀM

Phụ mẫu mùi thổ — ứng
Huynh đệ dậu kim — động
Tử tôn hợi thủy —
Huynh đệ thân kim — thế
Quan quý ngọ hỏa —
Phụ mẫu thìn thổ —

QUẺ BIẾN : TIỂU QUÁ

Phụ mẫu tuất thổ —
Huynh đệ thân kim —
Quan quý ngọ hỏa —
Huynh đệ thân kim —
Quan quý ngọ hỏa —
Phụ mẫu thìn thổ —

Lấy hào huynh đệ dậu kim làm dụng thần, động mà hóa thoái nhất định là ngày chủ nhật người đông quá không qua được hải quan nên quay trở về. Thầy Thiệu Vĩ Hoa ngồi bên cạnh bổ sung thêm : hào huynh đệ dậu kim gặp không hóa thoái, chắc chắn là không đến. Quả nhiên đúng thế, về sau tôi nhận được điện báo xin lỗi thất hẹn, vì qua cửa khẩu người đông quá, hẹn ngày khác sẽ đến thăm.

Quẻ này hào huynh đệ xuất hiện hai lần, tức có hai lần dụng thần. Chọn hào dậu kim động bỏ hào thế thân kim vì huynh đệ dậu kim ở hào năm là đường đi động mà hóa thoái, tức là chọn hào động, nên chọn hào này làm dụng thần là phù hợp với thực tế.

Ví dụ 7. Đang xa nhà, nếu quẻ gặp lục xung là không thuận.

Ngày 1 tháng 11 (tức ngày giáp dần, tháng tân hợi) năm 1992 có 1 học viên đưa đến một quẻ vừa gieo ngày hôm đó để nhờ thầy Thiệu đoán. Ông ấy nói là : vợ hôm qua đã lên tàu đáng lẽ sáng nay đến nhà, nhưng người ở nhà nói hiện nay vẫn chưa về, không hiểu trên đường có xảy ra điều gì không. Ông ấy gieo được quẻ "Bôn" của quẻ "Ly".

QUÊ CHỦ : LY

Huynh đệ tỵ hỏa – thế
 Tử tôn mùi thổ –
 Thê tài dậu kim –
 Quan quý hợi thủy – ứng
 Tử tôn Sửu thổ –
 Phụ mẫu mao mộc –

QUÊ BIẾN : BÔN

Phụ mẫu dần mộc –
 Quan quý tỵ thủy –
 Tử tôn tuất thổ –
 Quan quý hợi thủy –
 Tử tôn Sửu thổ –
 Phụ mẫu mao mộc –

Cần cử quẻ gieo hôm nay mà nói thì buổi sáng nên về đến nhà, nhưng quẻ Ly là ngộ hỏa, giờ ngộ tàu hỏa vẫn còn đang chạy. Quẻ Ly là quẻ lục xung, chứng tỏ giờ ngộ còn chưa đến ga cuối cùng, tức tàu chạy đến chậm giờ. Người đi xa, quẻ gặp lục xung là không thuận. Song yên tâm, hào thê tài động hóa sinh trở lại, giờ tuất nhất định sẽ đến nhà.

Ngày hôm sau, học viên đó báo lại vợ đã về đến nhà vào giờ tuất. Về chậm vì trên đường có một chuyến tàu hàng đến gần Thiệu Quan của Quảng Châu bị hỏa hoạn, cho nên các chuyến tàu trên tuyến đó đều chậm giờ.

Thời gian ứng nghiệm của ví dụ này là giờ dụng thần động hóa sinh trở lại.

Ví dụ 8. Hào tài không hiện trên quẻ là vật mất không thể tìm lại được. Ngày 21 tháng 1 năm 1993, có một thanh niên vì không cẩn thận đánh rơi dây chuyền vàng trị giá hơn 5 nghìn nhân dân tệ. Muốn đoán xem có tìm lại được không. Theo ngày giáp tý, tháng giáp dần, lập được quẻ "Cần" của quẻ "Tiệm".

QUÊ CHỦ : TIỆM

Quan quý mao mộc – ứng
 Phụ mẫu tỵ hỏa –
 Huynh đệ mùi thổ – động
 Tử tôn thân kim – thế
 Phụ mẫu ngộ hỏa – động
 Huynh đệ thìn thổ – động

QUÊ BIẾN : CÀN

Huynh đệ tuất thổ –
 Tử tôn thân kim –
 Phụ mẫu ngộ hỏa –
 Huynh đệ thìn thổ –
 Quan quý dần mộc –
 Thê tài tỵ thủy –

Hào tài không hiện trên quẻ thì đoán vật mất không tìm lại được, nếu là cầu mưu thì việc cũng chẳng thành. Trong quẻ biến có hào thê tài tỵ thủy bị hào huynh đệ của quẻ chủ động kiếp tài nhập thìn kho, hào hai phụ mẫu của quẻ chủ cũng động hóa sinh trở lại cho hào huynh đệ nên kiếp tài càng hung. Hào tài bị hào huynh đệ thìn thổ cướp đi và giấu mất. Hào tài là tỵ thủy cũng là mất vào giờ tý. Từ tượng quẻ mà xét, tổn mộc khắc cần thổ, tổn là trưởng nữ, là bị người phụ nữ lấy mất. Cậu Lâm nói : xét sự việc diễn biến đúng là như thế. Buổi tối quay về hơi muộn, lúc rửa mặt đã bỏ dây chuyền trên bồn rửa, lúc quay vào nhà quên mất. Gia đình bên cạnh cũng

dùng chung bốn nước với tôi có một người phụ nữ bình thường vẫn hay cấp vật, lần này mười phần thì có đến tám chín phần là bà ta nhặt được, nhưng vì không có chứng cứ gì, nên đành chịu mất.

Ví dụ 9. Mất chứng minh thư, biết tìm ở đâu ?

Ngày 4 tháng 4 (tức ngày nhâm ngọ, tháng ất tỵ) năm 1992 Vương Văn Vinh là người bạn láng giềng hôm sau sẽ lên máy bay mà chứng minh thư bị mất đâu chưa tìm thấy. Vội quá không biết làm cách nào tôi liền bảo anh ta lắc một quẻ để xem có mất thật không. Được quẻ "Sư" :

QUẺ : SƯ

Phụ mẫu dậu kim — ứng

Huynh đệ hợi thủy —

Quan quỷ Sửu thổ —

Thê tài ngọ hỏa — thế

Quan quỷ Thìn thổ —

Tử tôn dần mộc —

Thầy Thiệu bước đến xem quẻ thấy trong quẻ dụng thần phụ mẫu gặp không, nhưng quẻ không có hào động chứng tỏ sự việc chưa có gì thay đổi. Phụ mẫu dậu kim tuy tuần không nhưng được nguyệt kiến và hào quan quỷ Sửu thổ hợp thành kim cục vượng. Ngày hôm nay tuần không, xuất không thì có. Cho nên đến ngày hoặc giờ thân, dậu thì sẽ tìm được. Trong quẻ, quẻ thượng là khôn là vật mềm, hào sáu là dụng thần cho nên chứng minh thư nên ở trong vật mềm chỗ cao. Vương Văn Vinh nghe xong liền quay về tìm, quả nhiên chứng minh thư kẹp trong một cái túi để trên nóc nhà.

Ví dụ 10. Hợp lâu tất sẽ phân, vật phát triển đến cực điểm tất sẽ quay lại.

Ngày 21 tháng 11 năm 1992 (tức ngày quý hợi, tháng nhâm tỵ) có một anh họ Đỗ được người bạn dẫn đến nhờ đoán xem bản hợp đồng làm biển quảng cáo ở nhà ga Thâm Quyến có hoàn thành được hay không. Thầy Thiệu gieo được quẻ "Ích" của quẻ "Hằng".

QUẺ CHỦ : HẰNG

Thê tài Tuất thổ — ứng

Quan quỷ Thân kim —

Tử tôn ngọ hỏa —

Quan quỷ Dậu kim — thế

Phụ mẫu Hợi thủy —

Thê tài Sửu thổ —

QUẺ BIẾN : ÍCH

Huynh đệ Mão mộc —

Tử tôn tỵ hỏa —

Thê tài Mùi thổ —

Thê tài Thìn thổ —

Huynh đệ Dần mộc —

Phụ mẫu Tý thủy —

Quẻ này sáu hào đều động. Khi gieo quẻ đã làm cho người ta có cảm giác sự việc không rõ ràng. Nhưng quẻ ngang hòa là tượng việc dễ thành,

QUÊ CHỦ : GIA NHÂN

Huynh đệ mao mộc –

Tử tôn tỵ hỏa – ứng

Thê tài mùi thổ –

Phụ mẫu hợi thủy –

Thê tài sửu thổ – thế

Huynh đệ mao mộc –

QUÊ BIẾN : TỤNG

Thê tài tuất thổ –

Quan quý thân kim –

Tử tôn ngọ hỏa –

Tử tôn ngọ hỏa –

Thê tài thìn thổ –

Huynh đệ dần mộc –

Quê được hào tài sửu thổ trì thế lại lâm nhật kiến hóa thành tiến thần thìn thổ. Mùi thổ tuy lâm nhật phá, nhưng động hóa thành ngọ hỏa, sinh trở lại để hợp, thành hào vượng tướng. Vì động nên không còn bị phá, vượng cũng là không bị phá, hợp lại với nhau càng vượng, đó là vượng cát, là tượng đồng Mác lên giá. Trong quê này hào động rất nhiều, động tức là không có lợi, tức là tượng không thuận. Quê này xuất hiện hai dụng thần vì là cầu tài nên có thể đoán có thể làm hai vụ buôn bán trở lên. Từ hôm nay đến trước cuối tháng 6 âm lịch thì sự việc sẽ thành.

Sau khi đoán quê, thấy Thiệu hỏi ông đó có định giữ lại đồng Mác chờ tăng giá không. Ông ấy nói, khi chưa đoán đã định làm thế rồi, nay đoán xong lại càng quyết tâm làm. Đến tháng 6 âm lịch đồng tiền châu Âu giảm giá rất nhiều, trực tiếp ảnh hưởng đến kinh tế châu Âu, duy có đồng Mác Đức là vẫn đứng vững, nên ông Diệu đã thu được một món lớn.

Ví dụ 13. Huynh đệ nhiều là kiếp tài, chỉ vì máy mất.

Ngày 27 tháng 3 nhuận năm 1993, có một học viên đã máy mất nhiều hôm mà không làm sao ngừng được. Do đó ông ta tự gieo một quê và đưa đến nhờ thầy Thiệu đoán (ngày kỷ hợi, tháng đinh tỵ).

QUÊ CHỦ : THÁI

Tử tôn dậu kim – ứng

Thê tài hợi thủy –

Huynh đệ sửu thổ –

Huynh đệ thìn thổ – thế

Quan quý dần mộc –

Thê tài tỵ thủy –

QUÊ BIẾN : TÍNH

Thê tài tỵ thủy –

Huynh đệ tuất thổ –

Tử tôn thân kim –

Tử tôn dậu kim –

Thê tài hợi thủy –

Huynh đệ sửu thổ –

Hào huynh đệ trì thế là chủ về việc kiếp tài, hao phí. Hào tài hai lần xuất hiện lại đều động là chủ về tài không thuận. Hào huynh đệ cũng hai lần xuất hiện, được nguyệt kiến sinh vượng, lại gặp hào thê tài hợi thủy, động hóa thành hào huynh đệ khắc trở lại, anh em đông là tượng kiếp tài. Hào huynh đệ thìn thổ tuy gặp tuần không nhưng vượng nên không còn là không, xuất không thì sẽ kiếp tài. Nhưng quê này tốt ở chỗ nhờ được hóa hợp nên mất của ít. Quả nhiên ngày thìn đúng là lúc xuất không và ngày tỵ

hào thê tài hơi thủy gặp lúc nguyệt phá nên đã mất hai món tiền nhưng không lớn lắm.

Ví dụ 14. 50 triệu đôla thật hay giả ?

Ngày 9 tháng 2 (tức ngày tân tỵ, tháng giáp dần) năm 1993 một bà giám đốc rất linh lợi tháo vát ở Thâm Quyển suýt bị lừa, vì một ngân phiếu trị giá 50 triệu đôla muốn đổi thành ND tệ, có nên đổi hay không ? Vì thấy Thiệu thấy bà giám đốc này gây dựng cơ nghiệp rất vất vả nên đã đáp ứng lời mời của bà nhận làm cố vấn. Khi thấy Thiệu đoán về việc này, qua quẻ phát hiện thấy có thông tin giả liền kịp thời cảnh báo khuyên bà. Ban đầu bà không tin là giả và nói chiều hôm nay sẽ quyết định trả lời. Thấy Thiệu lại khẳng định một lần nữa, nếu không tin thì bà chờ xem.

QUÊ CHỦ : LỮ

Huỳnh đệ tỵ hỏa —

Tử tôn mùi thổ —

Thê tài dậu kim — ứng

Thê tài thân kim —

Huỳnh đệ ngọ hỏa —

Tử tôn thìn thổ — thế

QUÊ BIẾN : KHẨM

Quan quý tỵ thủy —

Tử tôn tuất thổ —

Thê tài thân kim —

Huỳnh đệ ngọ hỏa —

Tử tôn thìn thổ —

Phụ mẫu dần mộc —

Trong trường hợp không rõ thực chất của đối phương, tốt nhất lấy phía mình làm hào thế, đối phương làm hào ứng để đoán việc. Trong ngày tân tỵ thì thân dậu là tuần không, hào ứng là đối phương là hào thê tài hưu tù gặp không lại hóa thoai cho nên dù thực chất đối phương ra sao, có thành ý hay không thì kết quả đều là giả, là không.

Sau đó bà giám đốc với tình cảm rất xúc động báo lại cho thấy Thiệu biết, nhờ lời cảnh tỉnh của ông, qua kiểm tra phát hiện thấy ngân phiếu giả. May không thì sẽ mắc lừa, tổn thất không bao giờ bù nổi.

Ví dụ 15. Đoán xem có mượn được 50 triệu đồng không.

Ngày 22 tháng 5 bà giám đốc ở ví dụ trên lại nhờ thấy Thiệu đoán xem, định mượn ngân hàng một khoản tiền lớn không biết có kết quả không. Ngày giáp ngọ tháng kỷ mùi, gieo được quẻ Lâm của quẻ Đoài.

QUÊ CHỦ : ĐOÀI

Phụ mẫu mùi thổ — thế

Huỳnh đệ dậu kim —

Tử tôn hơi thủy —

Phụ mẫu Sửu thổ — ứng

Thê tài mao mộc —

Quan quý tỵ hỏa —

QUÊ BIẾN : LÂM

Huỳnh đệ dậu kim —

Tử tôn hơi thủy —

Phụ mẫu Sửu thổ —

Phụ mẫu Sửu thổ

Thê tài mao mộc —

Quan quý tỵ hỏa —

Quẻ lục xung là tượng không thành, nhưng xem kỹ ra thấy hào huỳnh đệ vượng động, sinh hào tử tôn hơi thủy, hơi thủy lại động, sinh thê tài mao mộc, lại là tượng có thể thành. Như thế gọi là kỳ thần sinh nguyên thần, nguyên thần lại sinh dụng thần, động liên tục, sinh liên tục nên đoán là vượng và việc sẽ thành. Thời gian được tài là : thứ nhất lúc kỳ thần sinh vượng; thứ hai lúc nguyên thần động hóa khắc trở lại không lợi cho việc sinh trợ dụng thần, nên cần phải chờ đến lúc hào biến sửu thổ bị xung khai; thứ ba là lúc nguyên thần sinh vượng, hơn nữa bản thân phải nỗ lực.

Sau đó bà giám đốc thông báo lại khoản tiền này đã mượn được của tỉnh Hà Bắc và tỏ lời cảm ơn thầy Thiệu. Bà nói : Máy lần thầy đoán đều ứng nghiệm, nói việc sẽ thành là sau đó có kết quả, việc không thành là không thành. Bây giờ nếu gặp việc lớn không đoán thì cảm thấy không an tâm, không dám hành động mù quáng. Đoán xong nếu được liền tìm thời cơ quyết tâm làm, nếu biết việc không được thì không tiếc rẻ, và không hao tâm tổn lực vào đó. Kỳ thực thì đây là tâm lý chung và cũng là bài học của các nhà tư bản ở hải ngoại và vùng ven biển lục địa. Vì đó là sự nghiệp của họ, của cái của họ, đồng tiền kiếm được không dễ, nên khi mất rất đau lòng. Họ hiểu được rằng, giá trị của dự đoán là giữ được của cải và để phòng khỏi bị mất.

Dưới đây là một ví dụ : Giám đốc công ty đã được khuyên nhiều lần nhưng không chịu nghe đã gặp phải thất bại.

Ví dụ 16. Nhiều lần không thành, muốn biết lần này có thành không.

Ngày 27 tháng 3 năm 1993 có một giám đốc công ty muốn đi Hà Nam để ký một hợp đồng, hỏi xem có đạt kết quả không. Ngày ký tự, tháng bính thìn gieo được quẻ Chấn của quẻ Qui muội :

QUẺ CHỦ : QUI MUỘI

Phụ mẫu tuất thổ — ứng

Huỳnh đệ thân kim —

Quan quý ngọc hỏa —

Phụ mẫu sửu thổ — thê

Thê tài mao mộc —

Quan quý tỵ hỏa —

QUẺ BIẾN : CHẤN

Phụ mẫu tuất thổ —

Huỳnh đệ thân kim —

Quan quý ngọc hỏa —

Phụ mẫu thìn thổ —

Thê tài dấn mộc —

Tử tôn tỵ thủy —

Vị giám đốc này là bạn của thầy Thiệu đã từng nhiều lần thấy giá nhà lên cao nhưng thầy Thiệu khuyên ngăn nói : sốt nhà đất rồi sẽ xuống, hơn nữa còn bảo ông trong mệnh không nên buôn bán về bất động sản. Nhưng ông ấy vẫn thiết tha nhờ đoán mấy lần, thầy Thiệu đều nói không được, kết quả đi khắp duyên hải và nội địa vẫn tay không trở về. Cũng may mà việc không thành, nếu không chẳng khác gì một công ty bao bì, khi trung ương bắt đầu chấn chỉnh ngành ngân hàng, số tài khoản bị thu hồi lâm vào tình trạng không trả được nợ nên bị ngồi tù.

Lần này ông lại quyết tâm và tin tưởng rằng chẳng ai tính toán được bằng trời, may là được (chú thích : khi trong quẻ chỉ có một hào động thì có thể căn cứ theo sự sinh khắc của quẻ thể và quẻ dụng để đoán cát hung). Hào hai động, quẻ hạ là Đoài kim khắc quẻ thượng là Chấn mộc. Dụng khắc thể là việc không thành, nếu thành thì có hại.

Theo sáu hào mà xét, hào thể là mình, hào phụ mẫu tri thể hóa tiến, nếu làm thì nhất định sẽ gian khổ. Hào thể tài mao mộc khắc hào thể là tài tìm đến mình. Thấy Thiệu nói với ông ta : Tuy là đối phương chủ động đến để tìm ông hợp tác, nhưng thể tài động mà hóa thoái là tài không phát, là tượng hao tâm tổn lực mà tài bị thương. Quẻ biến là Chấn là xung, là tán còn là tượng việc không thành. Vị giám đốc đó vẫn quyết tâm ra đi, kết quả tay không trở về.

Ví dụ 17. Việc bán đấu giá không thuận chỉ hòa vốn.

Ngày 12 tháng 8 năm 1992 (tức ngày bính thìn, tháng kỷ dậu có một công ty ở Thâm Quyển chuẩn bị đi Bắc Kinh để tổ chức một cuộc bán đấu giá, muốn đoán xem kết quả ra sao. Gieo được quẻ Gia nhân của quẻ Ly.

QUẺ CHỦ : LY

Huynh đệ tỵ hỏa – thể

Tử tôn mùi thổ —

Thê tài dậu kim —

Quan quý hội thủy – ứng

Tử tôn sừ thổ —

Phụ mẫu mao mộc —

QUẺ BIẾN : GIA NHÂN

Phụ mẫu mao mộc —

Huynh đệ tỵ hỏa —

Tử tôn mùi thổ —

Quan quý hội thủy —

Tử tôn sừ thổ —

Phụ mẫu mao mộc —

Hào tài dậu kim là dụng thần, hào thể khắc hào tài là mình di cầu tài. Tài vượng động hóa sinh trở lại, tài bị hợp tài động lại sinh hào ứng, hào ứng là quan quý là đối phương được tài và giữ chặt. Hào thể huynh đệ là tượng tổn hao. Quẻ gặp lục xung là việc không thuận nên cuộc đấu giá này không nên đầu tư nhiều vào đó.

Việc xong được báo lại kết quả không thuận mà chỉ hòa vốn. Nguyên nhân là vì lúc đó gặp phải lúc đông tiền châu Âu hạ giá, kinh tế suy thoái, gây ra một số lớn bức họa của các danh nhân bị bán tháo, ở trong nước cũng rất nhiều bức họa được đưa sang Hồng Kông. Hồng Kông từ thị trường bán trở thành thị trường mua. Vì có nhiều tranh nhập vào nên giá không lên, do đó cuộc đấu giá không thuận lợi. Ông ta cho rằng đó là nguyên nhân chính làm cho cuộc đấu giá không thành công.

Ví dụ 18. Bệnh tạp chứng nan y, bệnh lạ mà quẻ cũng lạ.

Cha cậu Tống gặp phải chứng nan y, thuốc đông, tây y đều đã dùng đủ, nhưng vẫn không biến chuyển. Đúng lúc đó cậu Tống có duyên gặp được thầy

Thiệu, kể lại sự việc và muốn nhờ thầy đoán xem bệnh gì, có thể chữa khỏi không. Ngày kỷ mùi, tháng bính thìn gieo được quẻ Truân của quẻ Ích.

QUẺ CHỦ : ÍCH	QUẺ BIẾN : TRUÂN	LỤC THẦN
Huynh đệ mao mộc – ứng	Phụ mẫu tý thủy —	Câu trăn
Tử tôn tý hỏa —	Thê tài tuất thổ —	Chu tước
Thê tài mùi thổ —	Quan quý thân kim —	Thanh long
Thê tài thìn thổ — thế	Thê tài thìn thổ —	Huyền vũ
Huynh đệ dần mộc —	Huynh đệ dần mộc —	Bạch hổ
Phụ mẫu tý thủy —	Phụ mẫu tý thủy —	Phi xà

Tượng quẻ vừa lập xong, cậu Tống liền hỏi : "Có thể biết được bệnh gì không?". Thấy Thiệu thấy trong quẻ không có hào quan quý, nhưng trên hào dụng thần phụ mẫu tý thủy tìm thấy lục thần là phi xà nên nói : "Bệnh của bố anh có phải có liên quan với rắn không, có phải có hình rắn quấn trên người?". Cậu Tống kinh ngạc gật đầu nói : "Bệnh của bố tôi đông, tây y đều nói là bệnh "rắn quấn người", tức ở vùng thắt lưng có một đường hằn giống rắn, từ thần thất lưng chạy quanh ra phía rốn, một đầu giống đầu rắn, đầu kia giống đuôi rắn". Thấy Thiệu nói : Cậu nên lo liệu chữa cho bố ngay, vì bệnh phát triển đến mức đó là rất nguy hiểm, chỉ cần đầu và đuôi rắn nối nhau thì người sẽ chết. Thấy Thiệu đương nhiên là đọc nhiều, biết rộng, còn nói : Còn có một loại bệnh gọi là "rắn quấn cổ" rất nguy hiểm. Còn có một loại nữa gọi là "rắn quấn ngón tay" tức ngón tay loét thành quảng như rắn quấn, thuốc gì cũng không chữa được. Duy có cách này có thể cứu được : dùng lông nhím đâm vào hai điểm đen giống hai mắt rắn trên đầu ngón tay, lúc đó nó sẽ chảy ra chất mủ, song lại nhúng ngón tay đó vào nước luộc lông nhím đã để nguội thì sẽ lấy được chất độc ra ngoài. Cậu Tống hỏi : cách này có chữa được cho bệnh của bố cháu không ? Thấy Thiệu nói : Tôi không dám chắc, nhưng cứ thử xem sao. Vì trên quẻ này là quẻ ngang hòa nên may ra có thể được.

Trong ví dụ này đã căn cứ vào lục thần để đoán bệnh. Thông thường sau khi gieo quẻ thường phối thêm cả lục thần để tham khảo trong khi đoán, dùng đến lục thần hay không là tùy cơ ứng biến, phải căn cứ vào thực tiễn để rút ra kinh nghiệm, càng vận dụng nhiều thì kỹ thuật càng nâng cao. Ví dụ lấy phương pháp đoán quẻ của thầy Thiệu mà nói, thấy phi xà lâm dụng thần để đoán là bệnh rắn quấn, nhưng nếu lâm bạch hổ thì lại đoán là bị hổ vồ thì thật buồn cười, và dễ bị người khác lợi dụng cho là trò cười mé tít. Vì vậy khi đoán phải thận trọng khiêm tốn, phải hợp tình hợp lý, đó lại là nghệ thuật cách diễn đạt ngôn từ sao cho thích hợp.

Kỳ thực thì tượng xà trong quẻ này đã có dấu hiệu là : quẻ Tốn ở quẻ thượng chính là có ý ấy. Tục ngữ có câu : "Một lần bị rắn cắn, mười năm sau còn sợ dây thừng". Trong tượng quẻ Tốn là dây thừng, là tượng xà.

Ví dụ 19. Tuy đã được rỗng, chó cứu chữa nhưng còn phải tôn trọng pháp luật.

Ngày 13 tháng 7 âm lịch, năm 1993, giờ dần, cháu của giám đốc Trương bị Sở công an bắt. Chú của ông Trương nhờ người tìm đến thầy Thiệu nói là bị bắt do bị liên đới, bị oan. Tôi theo ngày giờ bị bắt lập quẻ, thấy quẻ tốt nên đoán là sự việc không đến nỗi rắc rối. Sau đó tôi lại sắp tứ trụ và lấy vận trình thì thấy kết quả cũng thế.

Lúc đó giám đốc Lâm là người cùng đến liền nói : chúng tôi có cần kể lại sự việc không. Tôi nói không cần. Ông ta hỏi thầy Thiệu : Có thể biết được việc phạm án là do liên quan với việc gì không. Thầy Thiệu căn cứ vào bảng tứ trụ của tôi sắp xếp khẳng định nói : "nếu không liên quan với phụ nữ thì là việc tiền tài", sau đó lại khẳng định luôn : "đây là việc liên quan đến tiền tài". Ông Lâm lại hỏi thầy có thể cho biết được tiền tài về việc gì không ? Thầy Thiệu nói : Là việc buôn bán gỗ. Lần này nói đúng việc nên ông Lâm gật đầu ngay. Thầy Thiệu lại nói tiếp : cậu này còn đánh người nữa. Ông chú thừa nhận : người khác bị mất gỗ, khi phát hiện lại còn bị đánh, cậu này đánh người chủ bị mất, rồi lại bị người ta đánh cho thừa sống thiếu chết, sau đó bị công an bắt. Thầy Thiệu còn nói thêm : cậu này sau khi được ra còn phải giải cứu và phải tuân thủ pháp luật, nếu không từ nay đến trước 42 tuổi sẽ còn phạm pháp. Ông chú đã tiếp thu lời khuyên cáo đó rất thành khẩn. Sau đó ông chú lại hỏi, làm sao để cứu được cháu ra ? Thầy Thiệu xem lại quẻ rồi nói : cậu này sẽ được một người thuộc tuổi rỗng, một người thuộc tuổi chó giúp đỡ. Giám đốc Lâm nói ngay : Tôi chính là tuổi rỗng, như vậy là còn thiếu một người thuộc tuổi chó.

Qua mấy hôm sau giám đốc Lâm gọi điện thoại báo : cháu ông được sự giúp đỡ bảo lãnh của một người bạn thuộc tuổi chó nên đã được thả ra và đang chữa vết thương ở nhà.

Dưới đây ta sẽ xem xét vì sao trong quẻ lại chứa đựng những thông tin đó. Theo thời gian bị bắt gieo được quẻ Tiết thuộc quẻ Nhu (ngày quý mùi, tháng canh thân).

QUẺ CHỦ : NHU

Thê tài tý thủy —
Huynh đệ tuất thổ —
Tử tôn thân kim — thế
Huynh đệ thìn thổ — động
Quan quý dần mộc —
Thê tài tý thủy — ứng

QUẺ BIẾN : TIẾT

Thê tài tý thủy —
Huynh đệ tuất thổ —
Tử tôn thân kim —
Huynh đệ sữu thổ —
Quan quý mao mộc —
Phụ mẫu tỵ hỏa —

Tôi đoán sự việc không can gì vì đại tượng quẻ cát và trong sáu hào tử tôn thân kim vừa là dụng thần, lại lâm nguyệt kiến vượng mà trì thế. Tử

tôn tri thế thì tai họa gì cũng đều không đáng kể. Huống hồ hào huynh đệ ở quẻ thượng và quẻ hạ đều sinh cho hào thế nên nếu gặp nạn mà gặp được quẻ này là không gì tốt bằng, tức là quẻ có cứu. Còn vì sao thấy Thiệu lại nói hai người giúp đỡ thuộc tuổi chó và tuổi rồng là vì cái sinh cho hào tử tôn thân kim là thìn và tuất. Như vậy đủ thấy các thông tin của bát quái vừa rất bí ảo, nhưng lại cũng rất rõ ràng. Ví dụ trên đây ta thấy rõ nếu người đoán quẻ thành thạo thì chẳng khác gì trong tay có chìa khóa và mở ổ khóa một cách đơn giản nhẹ nhàng.

Ví dụ 20. Vừa phải hiểu rõ mình, vừa phải thuận theo lẽ tự nhiên.

Đêm 27 tháng 9 năm 1991, Đài truyền hình trung ương phát đi bản tin sách của thầy Thiệu Vĩ Hoa là sách xấu. Như vậy sách thầy Thiệu bỗng nhiên rơi từ trên cao xuống đất. Bạn bè và độc giả đều lo lắng cho thầy Thiệu.

Các sách Chu dịch ứng dụng tuy đứng trước 1 tình thế khó khăn, nhưng không phải là điều gì bị bất ngờ chưa lường trước. Đối với thầy Thiệu, người đã nắm vững vận mệnh của mình và biết được các mặt khác như phong thủy, thuật số, y bốc... tuy hơi cảm thấy có một số khó khăn trở ngại, gập gềnh, nhưng cũng tin tưởng rồi sẽ qua đi và tin trong những năm trước mắt là năm vận mình đang vượng.

Với thái độ phụ trách về mặt nhận thức đối với khoa học này, thầy Thiệu đã đoán quẻ mong biết rõ viễn cảnh của sự việc. Ngày canh tý, tháng dinh dậu gieo được quẻ Khiêm của quẻ Tiết.

QUẺ CHỦ : TIẾT	QUẺ BIẾN : KHIÊM	LỤC THẦN
Huynh đệ tý thủy —	Phụ mẫu dậu kim —	Phi xà
Quan quý tuất thổ - động	Huynh đệ hợi thủy —	Câu trăn
Phụ mẫu thân kim — ứng	Quan quý sửu thổ —	Chu tước
Quan quý sửu thổ — động	Phụ mẫu thân kim —	Thanh long
Từ tôn mao mộc - động	Thê tài ngọ hỏa —	Huyền vũ
Thê tài tỵ hỏa - thế, động	Quan quý thìn thổ —	Bạch hổ.

Quẻ có nhiều hào động là tượng không thuận. Hào phụ mẫu là văn chương thư tịch, chu tước chủ về việc cải văn thị phi, chu tước gặp hào phụ mẫu là dấu hiệu có sự cãi nhau về văn thư. Hào quan quý xuất hiện ba lần làm cho ta liên tưởng đến ví dụ trước, tuy đều là hào phụ mẫu bị hào quan quý trùng điệp vây chặt, nhưng ở ví dụ trước là đoán bệnh, quan quý là bệnh tật, quan quý nhiều là bệnh bám chặt lấy thân, là tượng không tốt, nên cần phải xem quẻ có cứu hay không. Còn ở ví dụ này, tuy cũng bị quan quý trùng vây, nhưng dụng thần phụ mẫu hóa mộ kho, cũng là tượng sách bị cấm, song đây không phải là đoán bệnh. Nếu thổ nhiều vùi lấp kim, kim lại yếu thì tai vạ khôn lường. Nhưng hào phụ mẫu thân kim lâm nguyệt kiến mà vượng và hóa sinh trở lại (dụng thần thân kim hóa sửu thổ tức là hóa mộ kho, nhưng

trong thìn, tuất, sừu, mùi chỉ có kim mộ kho, tức trong mộ có sinh, các ngũ hành còn lại : như mộc mộ là mùi, là hóa khắc; thủy mộ là thìn là nhập kho; hỏa mộ là tuất là xỉ hơi; thổ gặp thổ là hóa hình xung tiến thoái) do đó, quan quý ba lần xuất hiện là nhiều sao bên trăng. Thân kim như trăng vằng vặc giữa trời, chiếu rọi khắp nơi. Năm 1992 là năm thân kim, năm 1993 là năm dậu kim vượng, năm 1994 hào năm tuất thổ sinh kim, "Chu dịch dự đoán" không những từ đáy sâu nẩy lên mà còn được sự hưởng ứng rộng rãi.

Quả nhiên, sách vừa được xuất bản thì độc giả đón đọc khắp nơi. Về sau sách được bình là bộ sách văn hóa ưu tú, không những không bị xem là mê tín mà được xem là một lĩnh vực vừa cổ, vừa mới.

Nhân dịp này quay nhìn lại quả gieo năm 1991, càng làm cho người ta thấy được công năng dự đoán thần kì của Chu dịch, tuy về mặt khoa học còn là điều bí ẩn nhưng nó đã thực sự phục vụ tốt cho cuộc sống ngày nay.

PHỤ LỤC

BẢNG CĂN CỨ NGÀY GIÁP TÝ SUY RA CAN CHI CÁC NGÀY KHÁC

1. Giải thích cấu tạo bảng

Hàng trên cùng của bảng là từ tháng giêng đến tháng 12 âm lịch.

Cột đầu tiên bên trái là can chi của các năm từ 1890 – 2020. Ta lấy năm 1993 làm ví dụ để giải thích.

Hàng trên là ngày âm lịch của tháng đúng với ngày giáp tý (mỗi vòng giáp tý cách nhau 60 ngày). Ví dụ năm Quý Dậu – 1993, ngày 21 tháng giêng âm lịch là ngày giáp tý.

Hàng dưới của ngày giáp tý là ngày âm lịch giao tiết của lệnh tháng, tất cả có mười hai lệnh tháng, bao gồm cả tháng nhuận.

Ngày lập xuân tháng giêng là ngày giao tiết thứ nhất. Năm Quý Dậu 1993, ngày đó là ngày 13 tháng giêng.

Tháng hai âm lịch không có ngày giáp tý nên hàng trên bỏ trống. Hàng dưới chỉ tiết kinh trập là ngày 13 tháng 2 âm lịch.

Tháng ba âm lịch ngày giáp tý là ngày 22, hàng dưới chỉ tiết thanh minh vào ngày 14 tháng ba. Vì năm 1993 nhuận tháng ba, nên lập hạ tháng tư, tuy là giao tiết thứ tư nhưng rơi vào ngày 14 tháng ba nhuận, do đó vẫn ghi vào cột tháng ba. Tháng ba chỉ có 29 ngày nên là tháng thiếu.

Vì tháng ba âm lịch nhuận nên ngày giáp tý là ngày 23 tháng 4 âm lịch và tiết mang chủng tháng năm rơi vào ngày 17 tháng 4 âm lịch.

Tháng năm âm lịch không có ngày giáp tý, ngày 18 của tháng năm là ngày tiểu thử – giao tiết của tháng 6.

Tháng sáu ngày 24 là giáp tý. Ngày 20 tháng 6 lập thu.

Tháng bảy âm lịch không có ngày giáp tý. Ngày 21 là tiết bạch lộ – giao tiết với tháng 8.

Ngày 25 tháng 8 âm lịch là ngày giáp tý, ngày 23 là tiết hàn lộ, giao tiết của tháng 9.

Tháng 9 không có ngày giáp tý. Ngày 23 tháng 9 là lập đông – giao tiết của tháng 10.

Ngày 26 tháng 10 là ngày giáp tý. Ngày 24 là tiết đại tuyết, giao tiết của tháng 11.

Tháng 11 không có ngày giáp tý. Ngày 24 là tiết tiểu hàn, giao tiết tháng 12.

Ngày 27 tháng 12 là ngày giáp tý. Ngày 24 là ngày lập xuân năm giáp tuất, tức ngày 4 tháng 2 năm 1994.

Qua bảng năm 1993 ta có thể thấy : tiết lệnh của âm lịch (tức lệnh tháng) không phải cố định xuất hiện ở từng tháng, đó là do có tháng nhuận tạo nên. Tôi lấy xuân, hạ, thu, đông để biểu thị lập xuân lệnh của tháng giêng, lập hạ lệnh của tháng tư, lập thu lệnh của tháng bảy, lập đông lệnh của tháng mười thì cho dù có tháng nhuận cũng không đến nỗi sai lệch. Dấu "." ở trong bảng này để biểu thị tháng đó không có tiết lệnh, nguyên nhân vì trong âm lịch, tháng trước sắp kết thúc nhưng tháng sau vẫn chưa bắt đầu, nên dùng chấm nhỏ để biểu thị những ngày âm lịch không có tiết lệnh thì tiết lệnh vẫn được tính trong đó.

Chữ "thiếu" là để chỉ tháng đó thiếu, tức chỉ có 29 ngày. Tháng đủ 30 ngày không cần ghi nữa. Tác dụng của nó là : khi một tháng nào đó không có ngày giáp tý thì phải đếm từ ngày giáp tý tháng trước đến tháng sau, và phải chú ý số ngày của tháng thiếu không phải là bội số của 10, nên lúc tính ngày phải thêm vào một can chi ngày (phần dưới có ví dụ để nói rõ hơn).

2. Giải thích cách sử dụng bảng

1. Căn cứ ngày giáp tý để tính can chi ngày sinh của một người nào đó là căn cứ vào quy luật khoảng giữa hai ngày giáp tý có chứa ngày sinh của người đó. Vì địa chỉ trên hình bàn tay cố định, nên chỉ cần tính ra thiên can, sau suy ra chi rồi hợp can chi lại là được.

Cách suy cụ thể như sau : Bắt đầu từ ngày giáp tý đếm cách ngôi ngược chiều kim đồng hồ (tức sau ngày giáp tý mười ngày là ngày giáp tuất, sau giáp tuất 10 ngày là ngày giáp thân, ví dụ ngày mồng một là giáp tý, sau 10 ngày, ngày thứ 11 là giáp tuất; qua 10 ngày nữa, ngày thứ hai mươi mốt là ngày giáp thân. Mỗi tháng không thể quá 30 ngày, nên trong bảng tháng nào mà có ngày giáp tý thì tính đến ngày giáp thân là đã đủ lắm rồi, số dư thì thuận chiều kim đồng hồ đếm đến ngày sinh hoặc đếm đến ngày dự đoán theo âm lịch.

Lấy tháng 9 âm lịch năm 1994 làm ví dụ.

Nếu muốn biết trụ ngày của ngày mồng 4 tháng 9 âm lịch năm 1994 thì trong bảng : tháng 9 âm lịch của năm 1994 tra ra ngày giáp tý là mồng 1, từ bàn tay trái, lấy ngón cái đếm : "ngôi tý làm mồng một giáp tý, ngôi Sửu là mồng hai ất Sửu, ngôi Dần mồng ba bính Dần, Mão là mồng bốn đinh Mão". Như vậy sẽ biết được mồng 4 là đinh Mão.

Muốn biết can chi ngày mười lăm tháng 9 : từ ngôi tý tính ngày giáp tý là mồng 1, cách ngôi đếm ngược đến tuất suy ra ngày giáp tuất là ngày

11, sau đó đếm thuận theo : "hợi là ngày 12 ất Hợi, tý là 13 bính Tý, Sửu là 14 đinh Sửu, dần là 15 Mậu Dần". Như vậy là biết được người sinh ngày 15 tháng 9 âm lịch năm 1994 có can chi ngày là Mậu Dần.

Muốn biết can chi ngày 25 thì tính như sau : từ tý đến giáp tý mồng 1, cách ngôi đếm ngược lên Tuất, tính giáp Tuất ngày 11, lại cách ngôi đếm người lên Thân tính giáp Thân ngày 21, sau đó đếm thuận : Dậu ngày 22 là ất Dậu, 23 bính Tuất, 24 là đinh Hợi, 25 là Mậu Tý". Như vậy can chi của ngày sinh hay ngày đoán việc của 25-9 âm lịch năm 1994 là Mậu Tý.

2. Tháng 12 năm 1994 không có ngày giáp tý thì làm sao ? Nhìn vào bảng ta đã biết ngày mồng 2 tháng 11 năm 1994 là ngày giáp tý, từ đó để lấy căn cứ mà suy. Ví dụ muốn biết can chi ngày mồng 7 tháng 12 năm 1994 là gì, ta bắt đầu tính ngày 2 tháng 11 là giáp tý, suy ra ngày 12 tháng 11 là giáp Tuất, ngày 22 tháng 11 là giáp Thân. Trong bảng đã cho biết tháng 11 năm 1994 là tháng thiếu, tức chỉ có 29 ngày, nên suy ra ngày 3 tháng 12 là giáp Ngọ. Bây giờ ta đếm xuôi : ngày 4 là ất Mùi, ngày 5 là bính Thân, ngày 6 là đinh Dậu, ngày 7 là Mậu Tuất. Vậy can chi ngày 7 tháng 12 âm lịch năm 1994 là Mậu Tuất.

3. Trước khi muốn xác định số tuổi để lấy vận cho một người nào đó thì đầu tiên phải kê ra 12 lệnh tháng theo thứ tự để dễ tra : tháng giêng lập xuân, tháng hai kinh trập, tháng ba thanh minh, tháng tư lập hạ, tháng năm mang chủng, tháng sáu tiểu thử, tháng bảy lập thu, tháng tám bạch lộ, tháng chín hàn lộ, tháng mười lập đông, tháng mười một đại tuyết, tháng mười hai tiểu hàn.

Bảng đơn giản giới thiệu từ năm 1890 – 2020 này chủ yếu dùng cho dự đoán tứ trụ. Tứ trụ là từ gọi tổng quát cho năm, tháng, ngày, giờ sinh, còn gọi là "Tám chữ".

Lấy vận số để dự đoán theo tứ trụ là chỉ đại vận được bắt đầu từ mấy tuổi.

Dấu "." ở trong bảng là ký hiệu để chỉ rõ ngày cuối cùng tháng đó chưa vượt qua lệnh tháng. Ví dụ tháng sáu âm lịch năm 1994, ngày cuối cùng của nó vẫn thuộc tiết lệnh tiểu thử, nhưng vì tiểu thử là ngày 29 tháng 5 nên lập thu rơi vào ngày 2 tháng 7.

BẢNG CĂN CỨ NGÀY GIÁP TỶ SUY RA CÁN CHI CÁC NGÀY KHÁC

Năm Âm lịch	T.1	T.2	T.3	T.4	T.5	T.6	T.7	T.8	T.9	T.10	T.11	T.12
Canh dần 1890	23 15 xuân, thiếu	Nhượn 24 Nhượn 15 thiếu	17 hạ	25 19 thiếu	21	26 22 thu	25 thiếu	27 25	25 đông thiếu	28 26	25 thiếu	29 26 xuân
Tân mao 1891	26 thiếu	30 27	28 hạ thiếu	30	1 thiếu	2	2 4 thu thiếu	6	3 6	7 đông, thiếu	4 7	7
Nhâm thìn 1892	4 6 xuân, thiếu	7 thiếu	6 8	9 hạ thiếu	7 11 thiếu	Nhượn 8 14 nhượn 15 thu	17	9 18	18 đông thiếu	10 18	18	10 17 xuân
Quý tỵ 1893	17 thiếu	11 18 thiếu	20 hạ	12 21 thiếu	24 thiếu	14 26 thu	27 thiếu	15 29	29 đông, thiếu	16 30	29	16 29 xuân
Giáp ngọ 1894	28 thiếu	17 30	thiếu	18 1 hạ	3 thiếu	19 5 thiếu	7 thu	20 9 thiếu	10	21 10 đông, thiếu	11	22 10
Ất mùi 1895	10 xuân	22 10 thiếu	11	23 12 hạ thiếu	nhượn 24 14 thiếu nhượn 15	18 thu thiếu	26 20	27 20	22 đông	21 thiếu	28 22	21 xuân thiếu
Bính thân 1896	29 22	22	29 23 hạ	24 thiếu	30 27	28 thu thiếu	thiếu	2 1	3	3 3 đông	2 thiếu	4 3
Đinh dậu 1897	2 xuân, thiếu	5 3	3	5 4 hạ thiếu	6	6 8 thiếu	10 thu	7 11 thiếu	13	8 13 đông, thiếu	14	9 13 thiếu
Mậu tuất 1898	14 xuân	10 13 thiếu	nhượn 11 15, 15 hạ thiếu	18	12 19	20 thu thiếu	13 23	23 thiếu	14 24 đông	24 thiếu	15 24	24 xuân, thiếu

Năm Âm lịch	T.1	T.2	T.3	T.4	T.5	T.6	T.7	T.8	T.9	T.10	T.11	T.12
Kỷ hợi 1899	16 25	25 thiếu	17 27 hạ thiếu	28 thiếu	18 30	thiếu	19 3 thu	4	19 4 thiếu	5 đông	20 5 thiếu	6
Canh tý 1900	21 5 xuân thiếu	6 thiếu	22 6 thiếu	8 hạ	24 10	12 thiếu	25 14 thu	Nhượn 25 15 nhượn 16 thiếu	17 đông	26 16	16 thiếu	27 16 xuân
Tân Sửu 1901	16 thiếu	28 17	18 hạ, thiếu	29 20 thiếu	13	24 thu, thiếu	1 26	27 thiếu	2 28 đông	28	27	27 xuân thiếu
Nhâm dần 1902	3 27	28 thiếu	4 29 hạ	thiếu	5 2 thiếu	6 5 thu thiếu	7 4	8 thiếu	7 8 thiếu	9 đông	8 9	8
Quý mao 1903	8 8 xuân, thiếu	9	9 9 thiếu	11 hạ	10 12 thiếu nhượn 14	12 17 thu	18 thiếu	13 19 thiếu	20 đông	14 20	20 thiếu	15 20 xuân
Giáp thìn 1904	15 20	20	21 hạ thiếu	16 13	24 thiếu	17 27 thu thiếu	18 29	thiếu	1 thiếu	20 2 đông	1	20 1 thiếu
Ất tỵ 1905	1 xuân	21 1	1 thiếu	22 3 hạ	5	22 7 thiếu	8 thu thiếu	24 10	11 thiếu	25 12 đông	12 thiếu	26 12
Bính ngọ 1906	12 xuân, thiếu	27 12	13	27 13 hạ thiếu nhượn 15	28 17 thiếu	19 thu	29 20 thiếu	22	22 đông thiếu	1 23	22 thiếu	2 23 xuân
Đinh mùi 1907	23 thiếu	3 24	25 hạ thiếu	4 27	28 thiếu	5 thiếu	1 thu	5 2 thiếu	3	6 3 đông thiếu	4	7 4 thiếu
Mậu thân 1908	4 xuân	8 4 thiếu	5 thiếu	10 7 hạ	8	10 9 thiếu	12 thu	11 13 thiếu	15	12 15 đông	14 thiếu	13 15

Năm Âm lịch	T.1	T.2	T.3	T.4	T.5	T.6	T.7	T.8	T.9	T.10	T.11	T.12
Kỷ dậu 1909	14 xuân, thiếu	14 15 nhuận, 15 thiếu	15 17 hạ thiếu	19	16 21 thiếu	23 thu	17 24 thiếu	26	18 26 đông	26	18 25 thiếu	26 xuân
Canh tuất 1910	19 25 thiếu	27	20 27 hạ thiếu	29 thiếu	22	2 2 thiếu	23 4 thu	5 thiếu	24 7	7 đông	24 7	6 thiếu
Tân hợi 1911	25 7 xuân	7 thiếu	26 8	9 hạ thiếu	27 11 thiếu	Nhượn 29 13 nhuận 15 thu thiếu	17 thiếu	30 18	18 đông	18 thiếu	1 19	18 xuân
Nhâm tý 1912	1 18	18 thiếu	2 20 hạ	21 thiếu	3 23 thiếu	26 thu	4 27 thiếu	29 thiếu	6 30 đông	29	6 29 thiếu	29 xuân
Quý Sửu 1913	7 29	29	7 7 thiếu	1 hạ	8 2 thiếu	5 thiếu	10 7 thu	8 thiếu	11 10 thiếu	11 đông	12 11 thiếu	11
Giáp dần 1914	13 10 xuân	10	13 9 thiếu	12 hạ	14 13 thiếu nhuận 16	15 17 thiếu	19	16 20 thiếu	21 đông thiếu	18 22	21 thiếu	19 22 xuân
Ất mão 1915	21	19 22 thiếu	23 hạ	20 25	21 26 thiếu	28 thu	22 1 thiếu	22 1	23 1 thiếu	23 2 đông	2 2 thiếu	24 2 thiếu
Bính thìn 1916	3 xuân	25 3	3 thiếu	26 5 hạ	6 thiếu	27 8	10 thu	28 11 thiếu	12	28 13 đông thiếu	13	29 13 thiếu
Đinh tỵ 1917	13 xuân	nhuận 1 13 thiếu nhuận 14 thiếu	16 hạ	2 17 thiếu	19	2 21 thu	23 thiếu	4 24	4 24	4 23 thiếu	24	5 23 xuân thiếu

Năm Âm lịch	T.1	T.2	T.3	T.4	T.5	T.6	T.7	T.8	T.9	T.10	T.11	T.12
Mậu ngọ 1918	24	6 24 thiếu	14 26 hạ thiếu	8 28	thiếu	9 1	2 thu thiếu	10 4	10 5	10 5 đông thiếu	11 5	11 5
Kỷ mùi 1919	5 xuân thiếu	12 5	6 thiếu	13 7 hạ thiếu	10	14 11 thiếu	Nhượn 16 13 thu thiếu Nhuận 16	16 16	16 16 đông thiếu	17 17	17 16	16 xuân
Canh thân 1920	17 16 thiếu	17	18 18 hạ thiếu	20 20 thiếu	20 22	24 thu thiếu	21 26 thiếu	27	22 28 đông thiếu	28	23 28	27 xuân
Tân dậu 1921	23 27	27 thiếu	24 29 hạ	thiếu	25 1 thiếu	4	26 5 thu thiếu	7 thiếu	28 9	9 đông thiếu	29 9	9
Nhâm tuất 1922	29 8 xuân	8 thiếu	30 9	10 hạ	Nhượn 1 11 thiếu nhuận 14 thiếu	16 thu	2 17 thiếu	19 thiếu	4 20 đông	20 thiếu	5 20	20 xuân
Quý Hợi 1923	5 19 thiếu	21	6 21 hạ	22 thiếu	7 25	26 thu thiếu	8 29	29	9 9 thiếu	1 đông	10 1	1
Giáp tý 1924	11 1 xuân thiếu	2	12 2	3 hạ thiếu	13 5	6	13 8 thu thiếu	10	14 10 thiếu	12 đông	15 11 thiếu	12 thiếu
Ất Sửu 1925	17 12 xuân	12	18 13	nhuận 19 14 thiếu nhuận 16	18	19 19 thiếu thu	21	20 22	22 22 đông thiếu	21 22	22 thiếu	22 12 xuân
Bính dần 1926	22 thiếu	23 23 thiếu	25 hạ	24 26 thiếu	29	25 1 thiếu	25 1 thu	26 2	3 thiếu	4 đông	4	27 3 thiếu

Năm Âm lịch	T.1	T.2	T.3	T.4	T.5	T.6	T.7	T.8	T.9	T.10	T.11	T.12
Đinh mao 1927	4 xuân	28 3 thiếu	5 thiếu	30 6 hạ	8 thiếu	10	1 11 thu thiếu	13	2 14 thiếu	15 đông	3 15	14
Mậu thìn 1928	3 14 xuân thiếu	nhuận 4 15	6 19	20 thiếu	7 23 thiếu	25	8 25 thiếu	26 đông	9 26	26	9 25 xuân	
Kỷ tỵ 1929	25 thiếu	10 26	27 hạ thiếu	11 29 thiếu	12 1 thiếu	4 thu thiếu	14 6	7 thiếu	15 8 đông	7	15 7	
Canh ngọ 1930	6 xuân thiếu	16 7	7	16 7 hạ thiếu	10 thiếu	18 13 nhuận 14 thiếu	19 16 thiếu	18	20 18 đông thiếu	19	21 18	18 xuân thiếu
Tân mùi 1931	22 18	19	22 19 hạ thiếu	22	23 23 thiếu	25 thu	24 26 thiếu	28 thiếu	26 29 đông	29 thiếu	27 29	29 xuân thiếu
Nhâm thân 1932	28 30	30	28	1 hạ thiếu	29 3	4 thiếu	30 7 thu	8 thiếu	2 9	10 đông	3 10 thiếu	11
Quý dậu 1933	10 xuân thiếu	4 11	11	4 12 hạ thiếu	nhuận 5 14 nhuận 15	6 17 thu thiếu	19	20 thiếu	7 21 đông	20 thiếu	8 21 thiếu	21 xuân
Giáp Tuất 1934	9 21 thiếu	22	10 23 hạ thiếu	25	11 27	28 thu thiếu	12 30	thiếu	13 2	2 đông	13 2 thiếu	2
Ất Hợi 1935	14 2 xuân thiếu	2 thiếu	4	4 hạ thiếu	17 6	8 thiếu	18 10 thu	11	18 12 thiếu	13 đông	19 13	12 thiếu

Năm Âm lịch	T.1	T.2	T.3	T.4	T.5	T.6	T.7	T.8	T.9	T.10	T.11	T.12
Bính tỵ 1936	20 13 xuân	13 thiếu	21 14 nhuận 16 hạ	22 17 thiếu	19 thiếu	24 22 thu	23	24 23 thiếu	24 đông	25 24	24	25 23 xuân thiếu
Đinh Sửu 1937	24	26 24 thiếu	26 hạ thiếu	28 28	29 thiếu	29	3 thu	4 thiếu	1 6	6 đông	1 5	5 thiếu
Mậu dần 1938	2 5 xuân	5	2 5 thiếu	7 hạ thiếu	4 9	11 thiếu	5 13 thu thiếu nhuận 15	6 16 thiếu	7 17 đông	17	16 thiếu	8 17 xuân
Kỷ mao 1939	16	8 17	17 hạ thiếu	9 19 thiếu	22	10 23 thu thiếu	25 thiếu	12 27	27 đông thiếu	13 28	27 thiếu	14 28 xuân
Canh thìn 1940	28	14 28	29 hạ thiếu	15	1 thiếu	16 3	5 thu thiếu	17 7 thiếu	8	18 8 đông thiếu	9	19 9 thiếu
Tân tỵ 1941	9 xuân	20 9	9 thiếu	21 11 hạ	12	13 nhuận 16 thu	22 17 thiếu	19 thiếu	24 20 đông	19 thiếu	25 20	19 xuân thiếu
Nhâm ngọ 1942	26 20	20 thiếu	27 22 hạ	23	27 25 thiếu	27 thu	28 28 thiếu	30	29 thiếu	1 đông	1 thiếu	1
Quý mùi 1943	1 xuân thiếu	1	2 thiếu	3 hạ	4 thiếu	7	8 thiếu	9 thiếu	11	5 11 đông thiếu	12	6 11 thiếu
Giáp thân 1944	12 xuân	7 12 thiếu	13	8 13 hạ thiếu nhuận 16	9 17 thiếu	20 thu	10 21 thiếu	22	11 22 đông	22 thiếu	12 23	22 xuân

Năm Âm lịch	T.1	T.2	T.3	T.4	T.5	T.6	T.7	T.8	T.9	T.10	T.11	T.12
Ất dậu 1945	12 22 thiếu	23 thiếu	14 25 hạ	26 thiếu	15 28 thiếu	16 1 thu thiếu	3	17 3	4 đông	3 thiếu	4	
Bính Tuất 1946	18 3 xuân	3 thiếu	19 4 thiếu	6 hạ	20 7 thiếu	10 thiếu	22 12 thu	13 thiếu	23 15	15 đông	23 5 thiếu	15
Đinh Hợi 1947	24 14 xuân	nhuận 24 14 thiếu	16 hạ thiếu	26 18	20 thiếu	27 22 thu thiếu	24	28 25 thiếu	26 đông	26 thiếu	30 26	26 xuân
Mậu tý 1948	25	26 thiếu	1 27 hạ	29 thiếu	2	1 thiếu	3 3 thu thiếu	6	4 6 thiếu	7 đông	5 7 thiếu	7
Kỷ Sửu 1949	6 7 xuân	7 thiếu	7 8	9 hạ	7 10 thiếu	12	8 14 thu th. nhuận 16 th.	10 17	18 đông thiếu	11 18	18 thiếu	12 18 xuân
Canh dần 1950	18 thiếu	13 19	13 20 hạ	21 thiếu	24	14 25 thu	26 thiếu	15 28 thiếu	29 đông	16 29 thiếu	29	17 28 xuân thiếu
Tân mão 1951	29	18 29 thiếu	19 1 hạ	2 thiếu	20 5	6 thu thiếu	21 8	9 thiếu	22 10 đông	10 thiếu	23 10	
Nhâm Thìn 1952	10 xuân thiếu	24 10	11 thiếu	25 12 hạ	nhuận 26 14 thiếu nhuận 16 thiếu	17 thu thiếu	27 20	27 20	27 20 đông thiếu	21	28 20 thiếu	21 xuân
Quý tý 1953	29 21 thiếu	22	23 hạ thiếu	1 25 thiếu	27	2 29 thu	3 1	3 1	1	3 2 đông thiếu	2	4 2 thiếu

Năm Âm lịch	T.1	T.2	T.3	T.4	T.5	T.6	T.7	T.8	T.9	T.10	T.11	T.12
Giáp Ngọ 1954	2 xuân	5 2 thiếu	3	6 4 hạ thiếu	6 thiếu	8 9	10 thu thiếu	9 12	13	9 13 đông thiếu	13	10 13
Ất Mùi 1955	12 xuân thiếu	11 13	nhuận 12 13 th. nhuận 15 hạ	16 thiếu	13 19 thiếu	21 thu	14 22 thiếu	15 24 đông thiếu	25	16 24	24 xuân	
Bính Thân 1956	16 23 thiếu	25	17 25 hạ thiếu	28	18 19 thiếu	20 2 thu	4 thiếu	21 5	5 đông thiếu	22 6	5	
Đinh Dậu 1957	22 5 xuân	5 thiếu	23 6	7 hạ thiếu	24 9	10 thiếu	25 13 thu thiếu	nhuận 26 15 nhuận 15 thiếu	17 đông	27 16 thiếu	17	28 16 xuân thiếu
Mậu Tuất 1958	17	29 17	18 hạ	29 19 thiếu	21	23 thu	1 25 thiếu	27	2 27 đông thiếu	27	3 27 thiếu	27 xuân
Kỷ Hợi 1959	4 27 thiếu	28	5 29 hạ	1 thiếu	6 1	3 thiếu	7 5 thu	6 thiếu	8 8	8 đông thiếu	9 9	8 thiếu
Canh Tý 1960	10 9 xuân	8 thiếu	11 10	10 hạ thiếu	12 13	nhuận 12 14 nhuận 15 thu thiếu	17	13 18 thiếu	19 đông	14 19 thiếu	19	15 19 xuân thiếu
Tân Sửu 1961	20	16 29 thiếu	22 hạ	17 23 thiếu	25	18 17 thu thiếu	29	19 29	29 đông thiếu	20 30	11 thiếu	21 30 xuân
Nhâm Dần 1962	thiếu	22 1	1 thiếu	23 3 hạ thiếu	5	24 6 thiếu	9 thu	25 10	11 thiếu	26 12 đông	11	26 11 thiếu

Năm Âm lịch	T.1	T.2	T.3	T.4	T.5	T.6	T.7	T.8	T.9	T.10	T.11	T.12
Quý mao 1963	11 xuân	27 11 thiếu	13	28 13 hạ nhuận 15 thiếu	30 18	19 thu thiếu	21	1 22 thiếu	23 đông	2 23	22	2 22 xuân thiếu
Giáp thìn 1964	22	3 23 thiếu	24 hạ	4 26 thiếu	28 thiếu	6 30 thu	thiếu	7 2	3 thiếu	8 4 đông	4	8 3
Ất tỵ 1965	3 xuân thiếu	9 4	4 thiếu	10 6 hạ	7 thiếu	11 9 thiếu	12 thu	12 13 thiếu	14 thiếu	14 15 đông	15	14 15 thiếu
Bính ngọ 1966	15 xuân	15 15	nhuận 16 15 nhuận 16 thiếu	18	16 19 thiếu	22 thu thiếu	18 24	25 thiếu	19 26 đông thiếu	8 26	20 26	25 xuân thiếu
Đinh mùi 1967	21 26	26	21 27 hạ thiếu	29	22	1 thiếu	3 thu thiếu	5	24 6 thiếu	7 đông	25 7 thiếu	7
Mậu thân 1968	26 7 xuân thiếu	7	27 8 thiếu	9 hạ	29 10	12 thiếu	29 14 thu nhuận 15 thiếu	30 17	17 đông thiếu	18	1 17 thiếu	18 xuân
Kỷ dậu 1969	2 18 thiếu	19	3 20 hạ thiếu	22	4 23 thiếu	26 thu	5 27	27 thiếu	6 28 đông	28 thiếu	7 29	28 xuân thiếu
Canh Tuất 1970	8 29	29 thiếu	9 thiếu	2 hạ	10 3 thiếu	5	11 7 thu	8 thiếu	12 10	10 đông	12 9 thiếu	10
Tân Hợi 1971	15 9 xuân thiếu	10	14 10 thiếu	12 hạ thiếu	16 14 nhuận 16 thiếu	17 18 thu	19 thiếu	18 21	21 đông	18 21	2 20 thiếu	19 21 xuân

Năm Âm lịch	T.1	T.2	T.3	T.4	T.5	T.6	T.7	T.8	T.9	T.10	T.11	T.12
Nhâm tý 1972	20 thiếu	20 22	22 hạ thiếu	21 24 thiếu	27	22 28 thu thiếu	30	23 thiếu	2	24 2 đông	2 thiếu	25 2
Quý Sửu 1973	2 xuân	25 2 thiếu	3	26 3 hạ thiếu	6 thiếu	28 8	10 thu thiếu	29 12 thiếu	13	30 13 đông	13	14
Giáp dần 1974	1 13 xuân	13	1 13 thiếu	nhuận 2 15 hạ nhuận 16 thiếu	18 thiếu	4 21 thu	22 thiếu	5 24	6 25 đông	24	7 24 thiếu	24 xuân
Ất mao 1975	24	7 24	25 hạ thiếu	8 27	29 thiếu	9 thiếu	2 thu	10 13 thiếu	5 thiếu	12 6 đông	6 thiếu	12 6
Bính thìn 1976	6 xuân	13 5	5 thiếu	14 7 hạ	8 thiếu	15 11	12 thu thiếu	16 14 nhuận 15	17 16 đông thiếu	17	18 16 thiếu	17 xuân thiếu
Đinh tỵ 1977	19 17	17 thiếu	20 17 hạ	20	20 21 thiếu	23 thu	25 thiếu	26	22 26 đông thiếu	27	23 27 thiếu	27 xuân thiếu
Mậu Ngọ 1978	25 28	28 thiếu	26 30 hạ	26 1 thiếu	3	27 5 thu	6 thiếu	28 7	7 7	7 đông thiếu	29 8	8 thiếu
Kỷ mùi 1979	30 8 xuân	8 thiếu	9 thiếu	2 11 hạ	12 thiếu	3 5 nhuận 16 thu	3 17 thiếu	19	4 19 đông	19 thiếu	5 19	19 xuân thiếu
Canh thân 1980	6 18	19 thiếu	7 21 hạ thiếu	23	8 25 thiếu	27 thu	9 28 thiếu	30	10 30 đông	thiếu	11 30	30 xuân

Năm Âm lịch	T.1	T.2	T.3	T.4	T.5	T.6	T.7	T.8	T.9	T.10	T.11	T.12
Tân dậu 1981	11 thiếu	1	12 1 thiếu	2 thiếu hạ	14 5	6 thiếu	15 8 thu thiếu	11	16 11	11 đông thiếu	17 12	12
Nhâm Tuất 1982	17 11 xuân	11 thiếu	18 12	nhuận 19 thiếu 13 hạ thiếu nhuận 15	17	20 19 thu thiếu	21 thiếu	22 22	23 đông thiếu	23	23	23 22 xuân
Quý Hợi 1983	23 22	23 thiếu	24 hạ	24 25 thiếu	28 thiếu	26 30 thu	thiếu	27 2 thiếu	4	28 4 đông thiếu	5	29 4
Giáp Tý 1984	29 3 xuân	3 thiếu	4	30 5 hạ	6 thiếu	9 thiếu	2 11 thu	12 thiếu	3 14 thiếu 15 thiếu	4 15 thiếu nhuận 15	15	15 xuân
Ất Sửu 1985	14 thiếu	6 16	16 hạ	6 18 thiếu	20	7 21 thu thiếu	24	8 24 thiếu	25 đông thiếu	10 26	25 thiếu	11 26 xuân
Bính Dần 1986	26 thiếu	12 17	28 hạ	12 29 thiếu	13 1	3 thu thiếu	5	14 5 thiếu	15 7 đông	6 thiếu	16 7 thiếu	
Đinh Mão 1987	17 7 xuân	7 thiếu	8	18 9 hạ thiếu	11	19 12 hạ nhuận 14 thu thiếu	20 16	17	20 17 đông thiếu	17	21 17 thiếu	17 xuân thiếu
Mậu Thìn 1988	23 18	24 18 thiếu	20 hạ thiếu	21 thiếu	25 24	25 thu thiếu	26 27	28	26 28 đông thiếu	29	27 28	28 thiếu xuân
Kỷ Tỵ 1989	28 28	29 thiếu	29 thiếu	1 hạ	3 thiếu	1 5	6 thu thiếu	2 8	3 10 đông	10	3 9	

Năm Âm lịch	T.1	T.2	T.3	T.4	T.5	T.6	T.7	T.8	T.9	T.10	T.11	T.12
Canh Ngọ 1990	9 xuân thiếu	4 10	10 thiếu	12 hạ thiếu	nhuận 6 14 nhuận 15 thiếu	18 thu thiếu	8 20	20 thiếu	9 22 đông	21	9 21	20 xuân
Tân Mùi 1991	9 20 thiếu	21	10 22 hạ thiếu	24	12 26	28 thu thiếu	13 thiếu	14 2 thiếu	1	3 đông	15 2	2
Nhâm Thân 1992	15 1 xuân thiếu	2	16 2	3 hạ thiếu	5 thiếu	8	18 9 thu thiếu	11 thiếu	20 13	13 đông thiếu	21 14	13
Quý Dậu 1993	21 13 xuân thiếu	13	22 14 nhuận 14 hạ thiếu	23 17	18 thiếu	24 20 thu	21 thiếu	23 thiếu	24 đông	26 24 thiếu	24	27 24 xuân thiếu
Giáp Tuất 1994	25	28 25	26 hạ	28 27 thiếu	29	29 thiếu	2 thu	3 thiếu	4 thiếu	5 đông	5 thiếu	6
Ất Hợi 1995	3 5 xuân thiếu	6	4 6	7 hạ thiếu	5 9	10 thiếu	6 13 thu	nhuận 6 14 nhuận 15 thiếu	16 đông thiếu	8 16	16 thiếu	9 16 xuân
Bính Tý 1996	16 thiếu	10 17	18 hạ thiếu	11 20	22	11 23 thu thiếu	25	12 26 thiếu	27 đông	13 27	26 thiếu	14 27 xuân thiếu
Đinh Sửu 1997	27	15 28 thiếu	29 hạ	16 thiếu	1	17 3 thiếu	5 thu	18 6	7 thiếu	19 8 đông	8	19 7 thiếu
Mậu Dần 1998	8 xuân	20 8 thiếu	9 thiếu	22 11 hạ	23 12 thiếu nhuận 14 thiếu	17 thu	24 18	18 thiếu	25 19 đông	19	25 19 thiếu	19 xuân

Năm Âm lịch	T.1	T.2	T.3	T.4	T.5	T.6	T.7	T.8	T.9	T.10	T.11	T.12
Kỷ mao 1999	26 19	19 thiếu	27 21 thu thiếu	23	28 24 thiếu	27 thu thiếu	30 29	thiếu	1	1 đông	30 thiếu	1 29 xuân
Canh thìn 2000	30 kinh	2 30	thiếu	3 2 hạ	4	4 6	8 thiếu thu	6 10	11 thiếu	7 12 đông	12	7 11
Tân tỵ 2001	12 xuân	8 11	12 thiếu	9 13 hạ nhuận 14 thiếu	10 17	11 18 thu thiếu	20 thiếu	22	12 22 đông thiếu	23	13 22 thiếu	23 xuân
Nhâm ngo 2002	14 23	23	14 24 hạ thiếu	26	15 27 thiếu	30 thu	16 2	thiếu	18 3	3 đông thiếu	15 4	4 thiếu
Quý mùi 2003	20 4 xuân	4	20 4 thiếu	6 hạ	21 7	8 thiếu	22 11 thu	12 thiếu	23 14 thiếu	15 đông	24 14 thiếu	15
Giáp thân 2004	15 14 xuân	nhuận 26 15 nhuận 15 thiếu	17 hạ	27 18	20 thiếu	28 22 thu	23 thiếu	29 25	25 đông thiếu	30 26	25 thiếu	26 xuân
Ất dậu 2005	1 25 thiếu	27	2 27 hạ thiếu	29	3 2	4 3 thu	4 thiếu	5 6	6 đông thiếu	6 7	6 7	6 thiếu
Bính tuất 2006	7 7 xuân	7 thiếu	8 8	8 hạ thiếu	9 11	10 14 thu 16 thiếu	11 17	17 đông	11 17 thiếu	18	12 17 xuân	
Đinh hợi 2007	17 thiếu	13 18 thiếu	20 hạ	14 12 thiếu	23 thiếu	16 26 thu	27 thiếu	17 29	29 đông	17 28	28 thiếu	18 28 xuân

Năm Âm lịch	T.1	T.2	T.3	T.4	T.5	T.6	T.7	T.8	T.9	T.10	T.11	T.12
Mậu tý 2008	28	18 28 thiếu	thiếu	20 1 hạ	2 thiếu	21 5 thiếu	7 thu	22 8 thiếu	10	23 10 đông	10 thiếu	24 10
Kỷ sửu 2009	10 xuân	24 9	9 thiếu	25 11 hạ thiếu	nhuận 26 13 nhuận 15 thiếu	17 thu thiếu	28 19	20 thiếu	29 21 đông	21 thiếu	30 21	21 xuân
Canh dần 2010	30 21	21 thiếu	22 hạ	1 24 thiếu	26	2 27 thu thiếu	thiếu	4 1	1 thiếu	5 2 đông	2 thiếu	6 3
Tân mao 2011	2 xuân	6 2 thiếu	3	7 4 hạ	5 thiếu	8 7	9 thu thiếu	9 11 thiếu	12	10 13 đông thiếu	13	11 13 thiếu
Nhâm thìn 2012	13 xuân	12 13 thiếu	14	13 15 hạ nhuận 16 thiếu	14 19	20 thu thiếu	15 22	23 thiếu	16 24 đông	24 thiếu	17 24	24 xuân thiếu
Quý tỵ 2013	18 24	24 thiếu	19 26 hạ	27 thiếu	20 30	1 thu thiếu	20 3	21 4 thiếu	5 đông	22 5 thiếu	5	
Giáp ngọ 2014	23 5 xuân thiếu	6	24 6 thiếu	7 hạ	25 9 thiếu	11	26 12 thu thiếu	15	27 15 nhuận 15 đông thiếu	28 16	16 thiếu	29 16 xuân
Ất mùi 2015	16 thiếu	30 17	18 hạ thiếu	20 thiếu	2 22	24 thu thiếu	3 26	26	3 27 đông	26 thiếu	4 27	26 xuân thiếu
Bính thân 2016	5 27	27 thiếu	6 29 hạ	thiếu	7 1 thiếu	4	8 5 thu thiếu	7	9 8	8 đông thiếu	10 9	8
Đinh dậu 2017	10 7 xuân thiếu	8	11 8 thiếu	10 hạ	12 11 thiếu	Nhuận 14 14 nhuận 16 thu	17 thiếu	15 19	19 đông thiếu	16 20	19	16 19 xuân

Năm Âm lịch	T.1	T.2	T.3	T.4	T.5	T.6	T.7	T.8	T.9	T.10	T.11	T.12
Mậu tuất 2018	18 thiếu	17 20	20 hạ thiếu	18 23	24 thiếu	19 25 thu thiếu	29	20 29 thiếu	30 đông	21 1 thiếu	1	22 30 xuân
Kỷ hợi 2019	30	22 1	23 2 thiếu	4	5 thiếu	8 thu thiếu	26 10	10 thiếu	27 12 đông thiếu	12	28 12	
Canh tỵ 2020	12 xuân thiếu	29 12	12	29 13 hạ	30 16	18 thu thiếu	20 thiếu	22	22 đông	3 23		

Xem tiếp Phần 4